

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	5.15 (Ca) An toàn
---	-------------------------

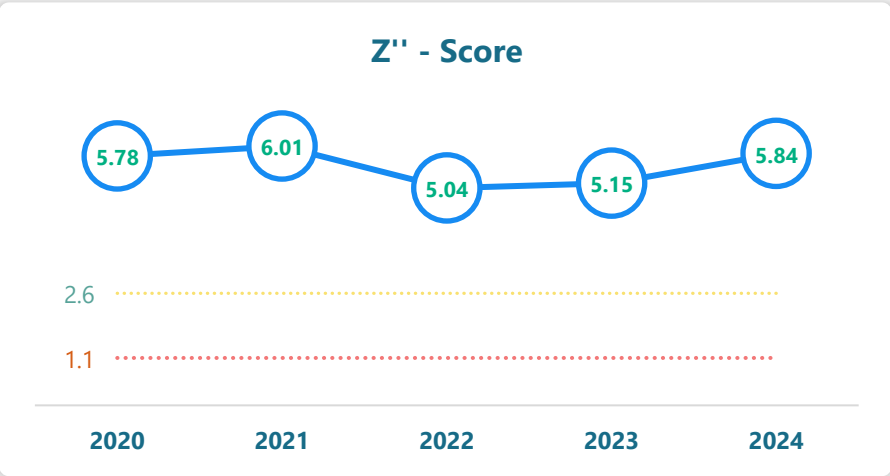
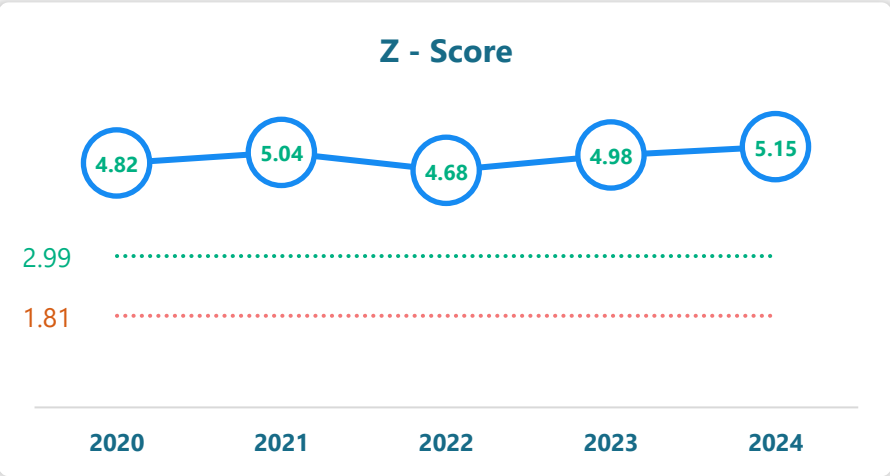
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	5.84 (Ca) An toàn
---	-------------------------

DT thuần	2024	YoY
	920	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 1.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	69.4	▲ 9.90
	tỷ VNĐ	▲ 16.6%

ROE	2024	+/- YoY
	48.8%	▲ 7.9%

ROA	2024	+/- YoY
	20.9%	▲ 4.3%



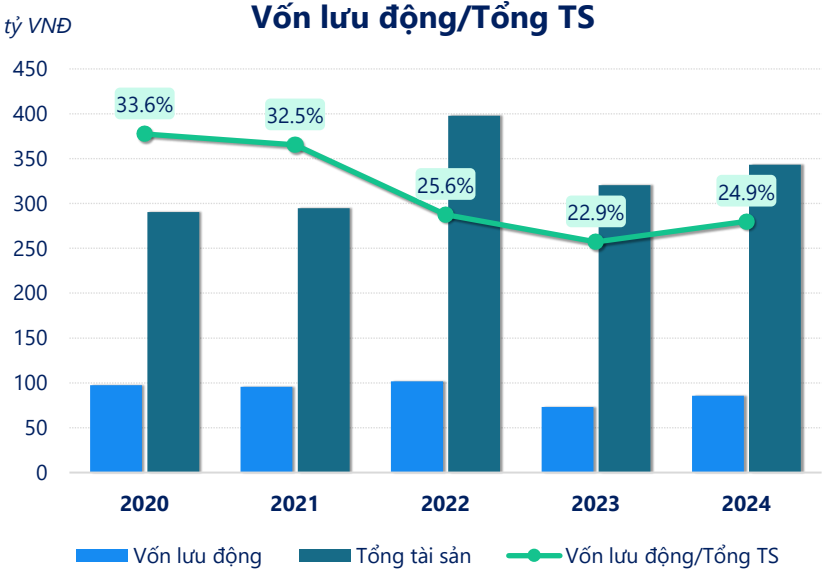
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FT1** năm **2024** đạt **5.15**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.98). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FT1** năm **2024** đạt **5.84**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.15). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **FT1** ghi nhận doanh thu thuần **920.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **69.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.30%** và **tăng 16.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **48.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

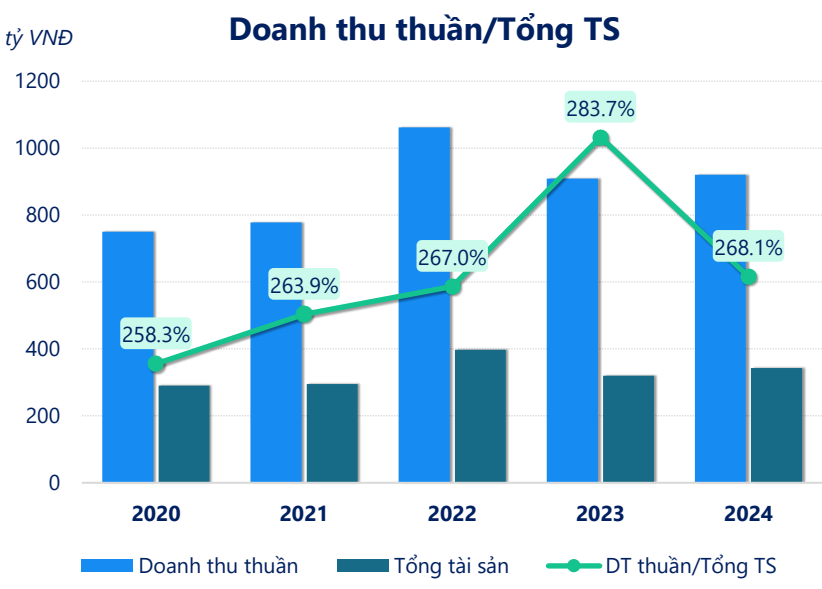
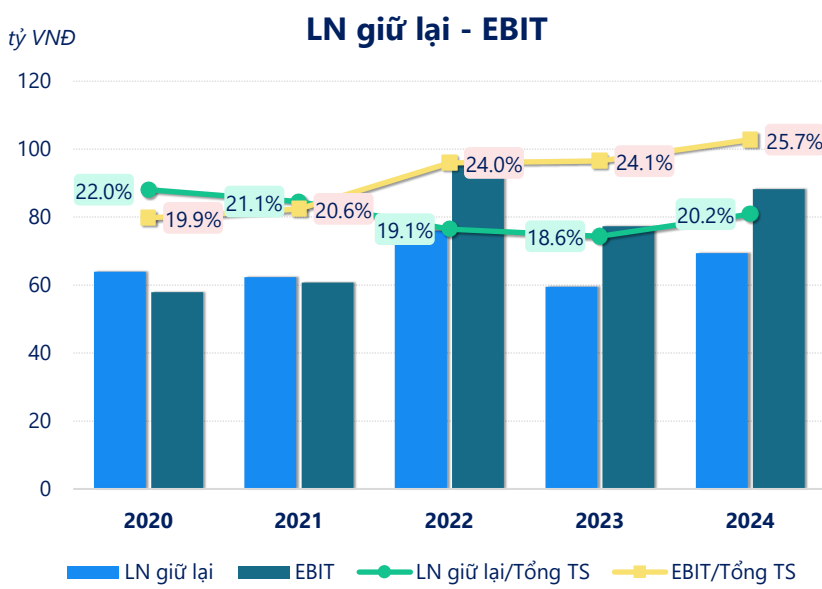
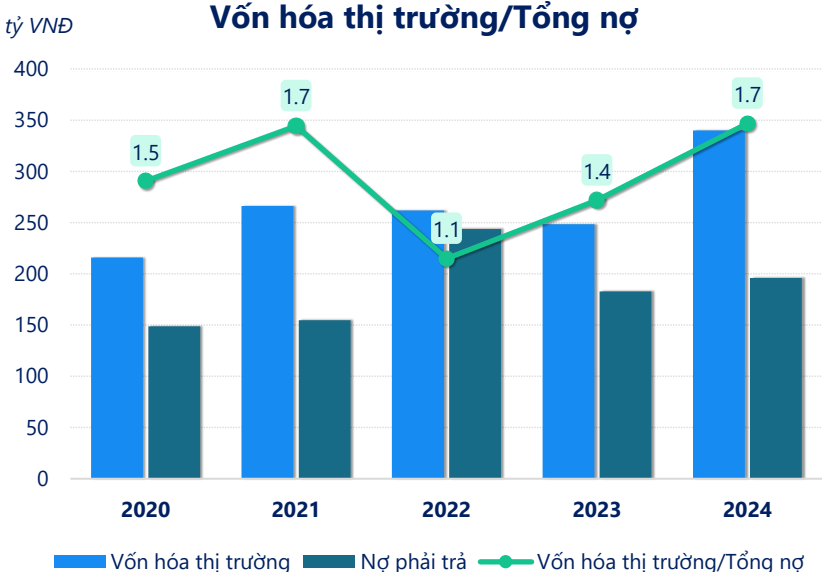
CTCP Phụ tùng máy số 1 (UPCOM: FT1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.73, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	320	7.2%
Tài sản ngắn hạn	282	256	9.9%
Tiền và tương đương tiền	15.6	17.8	-12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	0	
Phải thu ngắn hạn	115	94.4	21.5%
Hàng tồn kho	149	143	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.45	30.5%
Tài sản dài hạn	61.8	64.2	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.4	61.4	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.34	0.77	204%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	183	7.2%
Nợ ngắn hạn	196	183	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	55.1	12.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn điều lệ	70.8	70.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	778	1,062	909	920
Giá vốn hàng bán	634	647	889	755	760
Lợi nhuận gộp	117	130	173	153	160
Doanh thu HĐTC	0.65	1.49	1.61	1.37	2.69
Chi phí TC	0.35	0.28	1.56	2.66	0.73
Chi phí lãi vay	0.26	0	0.21	2.22	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	12.6	18.4	16.9	17.6
Chi phí QLDN	48.9	61.9	59.5	60.2	56.6
LN thuần từ HĐKD	57.3	57.1	95.1	75.1	88.2
Lợi nhuận khác	0.41	3.62	0.06	-0.02	-0.32
LN trước thuế	57.7	60.8	95.2	75.0	87.9
Lợi nhuận sau thuế	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.1	-10.2	44.8	93.6	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-5.41	-28.1	-33.8	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-24.8	-15.1	-45.1	-26.2
Tiền đầu kỳ	30.6	41.8	1.38	3.09	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-40.4	1.71	14.7	-2.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	41.8	1.38	3.09	17.8	15.6